

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV/2015 VÀ NĂM 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2015	SỐ ĐẦU NĂM 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.006.385.499	23.919.719.121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.969.336.118	14.593.192.307
1. Tiền	111		969.336.118	993.192.307
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	13.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.426.883.954	1.126.149.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.283.411.376	985.735.751
2. Trả trước người bán	132		91.579.602	2.386.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	83.203.976	169.338.596
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(31.311.000)	(31.311.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		8.606.661.563	8.136.266.951
1. Hàng tồn kho	141	V.07	8.606.661.563	8.136.266.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.503.864	64.110.016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	3.503.864	64.110.016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.154.120.074	28.456.190.165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	0	0
II. Tài sản cố định	220		25.508.336.412	27.646.557.795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	13.401.786.575	15.540.007.958
- Nguyên giá	222		35.049.542.191	35.049.542.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.647.755.616)	(19.509.534.233)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2015	SỐ ĐẦU NĂM 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	12.106.549.837	12.106.549.837
- Nguyên giá	228		12.106.549.837	12.106.549.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		490.000.000	490.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		155.783.662	319.632.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	155.783.662	319.632.370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		53.160.505.573	52.375.909.286

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.725.104.822	9.584.827.720
I. Nợ ngắn hạn	310		8.408.085.846	8.621.103.744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	6.672.484.337	6.261.692.856
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		165.972.535	112.334.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	795.987.497	918.573.133
4. Phải trả người lao động	314		197.994.160	249.132.566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	507.703.728	390.636.254
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	57.505.326	645.094.384
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.438.263	43.640.492
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.317.018.976	963.723.976
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2015	SỐ ĐẦU NĂM 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	1.317.018.976	963.723.976
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.435.400.751	42.791.081.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	43.435.400.751	42.791.081.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.047.672.930	5.927.672.930
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.680.427.821	4.156.108.636
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	4.156.108.636
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.680.427.821	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		53.160.505.573	52.375.909.286

NGƯỜI LẬP

ma

PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lma

LÊ MẠNH

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2016



NGUYỄN VĂN CÂN

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV	
			NĂM NAY	NĂM 2014	NĂM NAY	NĂM 2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	10.686.281.970	10.851.438.750	67.723.869.361	67.065.882.924
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	60.388.158	15.606.410	186.231.647	118.119.927
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10	VI.03	10.625.893.812	10.835.832.340	67.537.637.714	66.947.762.997
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	6.315.435.423	6.841.614.581	46.954.446.451	49.277.509.679
5. Lợi nhuận gộp(10 - 11)	20		4.310.458.389	3.994.217.759	20.583.191.263	17.670.253.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	261.158.086	227.346.060	728.415.769	861.842.923
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.06	0	7.309.950	62.416.667	12.754.394
Trong đó chi phí lãi vay	23		0	0	62.416.667	5.444.444
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09	1.750.658.307	1.414.799.336	12.446.101.813	11.659.775.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	205.842.317	(123.214.472)	2.627.399.126	2.331.012.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25-26]	30		2.615.115.851	2.922.669.005	6.175.689.426	4.528.553.656
11. Thu nhập khác	31	VI.07	181.986.965	460.316.799	307.578.315	1.233.794.302
12. Chi phí khác	32	VI.08	116.340.829	156.720.594	257.478.273	231.058.496
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		65.646.136	303.596.205	50.100.042	1.002.735.806
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.680.761.987	3.226.265.210	6.225.789.468	5.531.289.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	590.427.638	719.992.195	1.380.071.647	1.232.581.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.090.334.349	2.506.273.015	4.845.717.821	4.298.707.771
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1.534	1.433
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

ma

PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lm

LÊ MẠNH

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2016

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN CÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.225.789.468	5.531.289.462
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		2.138.221.383	2.597.846.462
- Các khoản dự phòng	03		0	(290.606.700)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	05		(557.270.294)	(1.123.944.827)
- Chi phí lãi vay	06		62.416.667	5.444.444
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.869.157.224	6.720.028.841
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(243.887.954)	3.704.203.582
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(470.394.612)	2.836.936.512
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		469.734.073	(3.539.214.986)
- Tăng (-) giảm (+) chi phí trả trước	12		163.848.708	165.927.883
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62.416.667)	(5.444.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.509.636.204)	(855.705.495)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(341.910.000)	(332.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.874.494.568	8.694.421.893
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	1.977.748.183
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		561.030.293	407.506.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		561.030.293	5.385.254.640

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.059.381.050)	(3.617.080.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.059.381.050)	(6.617.080.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.376.143.811	7.462.596.433
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.593.192.307	7.130.595.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	16.969.336.118	14.593.192.307

NGƯỜI LẬP

ma

PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lma

LÊ MẠNH

Lập ngày 16 tháng 1 năm 2016



NGUYỄN VĂN CẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý IV/2015 và năm 2015, kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANABOOK

Địa chỉ trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại, dịch vụ, in ấn.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- 3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác.
3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.
3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.
3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.
3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.
3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn.
3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử.
3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.
3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.
3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.
3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.
3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có đặc điểm gây ảnh hưởng lớn.
Căn cứ báo cáo tài chính năm 2014 và biên bản họp hội đồng thành viên của công ty liên kết (Công ty TNHH Sách Đà Nẵng), phần lợi nhuận năm 2014 được chia đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh quý I/2015.
6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
- 6.1. **Danh sách các công ty con:** không có
- 6.2 **Danh sách các công ty liên doanh liên kết:** (1 công ty)
Tên công ty liên doanh liên kết: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 17/06/2013
Mã số thuế 0312327018
Địa chỉ trụ sở: tại 193 D2, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ: 1 tỉ đồng (một tỉ đồng)
Tỉ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng: 49%
- 6.3 **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**
- Nhà sách Đà Nẵng. Địa chỉ: 76 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
 - Nhà sách Đà Nẵng 3. Địa chỉ: 409 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
 - Nhà sách Hòa Khánh. Địa chỉ: 812 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
 - Nhà sách Cẩm Lệ. Địa chỉ: 42 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
 - Nhà in. Địa chỉ: 98 Núi Thành, phường Hòa Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- 6.4 **Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2015:** 124 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 133 người).
7. **Về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** có khả năng so sánh. Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Số liệu đầu kỳ và năm trước thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2016 của Bộ Tài Chính đã được chuyển đổi và trình bày lại theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán:**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Kỳ kế toán quý IV/2015 bắt đầu từ ngày 01/10/2015, kết thúc vào ngày 31/12/2015.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Số liệu đầu kỳ và năm trước thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2016 của Bộ Tài Chính đã được chuyển đổi theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**
Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**
Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**
 - 3.1. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.
 - 3.2 Đối với các khoản cho vay: giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc.
 - 3.3. Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:
Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh liên kết: dựa vào tỉ lệ vốn góp.
Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con được xác định là giá trị gốc.
Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: theo phương pháp giá gốc
Căn cứ lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Mức dự phòng tổn thất tối đa được ghi nhận bằng khoản vốn góp đầu tư.
4. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.
5. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.
Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
6. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**
 - 6.1 **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**
Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính từ ngày 10/06/2013.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

Quyền sử dụng đất vô hình được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản

xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hằng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) được tính vào giá vốn hàng bán.

Phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài

chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao TSCĐ dùng vào việc bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành theo những điều kiện quy định cho công ty là 22%

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm 2015	Đầu năm 2015
Tiền mặt	49.579.276	120.997.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	919.756.842	872.194.704
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	227.007.003	8.781.506
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	534.232.348	601.412.261
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	24.118.158	33.241.612
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q.Liên Chiểu	113.228.958	131.320.833
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	21.170.375	97.438.492
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng)	16.000.000.000	13.600.000.000
+ Tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	16.000.000.000	13.600.000.000
Cộng:	16.969.336.118	14.593.192.307

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý IV/2015		Đầu năm 2015		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	490.000.000	490.000.000	490.000.000	0	490.000.000
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết	490.000.000	490.000.000	490.000.000	0	490.000.000
Chi tiết: góp vốn vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng. Vốn điều lệ 1 tỉ đồng. Tỷ lệ vốn nắm giữ 49%. Tỷ lệ quyền biểu quyết 49%.	490.000.000	490.000.000	490.000.000	0	490.000.000

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh liên kết trong kỳ: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng hoạt động bình thường và vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai. Quý I/2015, Công ty TNHH Sách Đà Nẵng đã tiến hành họp Hội đồng thành viên có hai thành viên thông qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 và kế hoạch kinh doanh năm 2015. Theo đó cổ tức năm 2014 được chia là 11% vốn điều lệ; kế hoạch cổ tức năm 2015 là 11% vốn điều lệ.

Giao dịch trọng yếu với công ty liên doanh liên kết trong kỳ:	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Doanh thu cho thuê nhà (bên thuê: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng) trong kỳ	49.909.092	49.909.092
	Năm 2015	Năm 2014
- Công ty TNHH Sách Đà Nẵng thông qua kết quả kinh doanh năm trước và chuyển trả cổ tức được chia năm trước	53.900.000	21.315.000
- Doanh thu cho thuê nhà (bên thuê: Công ty TNHH Sách Đà Nẵng) trong kỳ	199.636.368	199.636.368

03. Phải thu khách hàng	Cuối năm 2015	Đầu năm 2015
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Cô Lý Được - Cty CP QC và DV VH Đà Nẵng	120.826.041	115.238.380
- Công ty TNHH Sách Đà Nẵng	187.888.144	210.816.294
- Nguyễn Chí Cường	63.866.458	163.866.458
- Cty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	270.000.000	26.091.642
- Các khoản phải thu khách hàng khác	640.830.733	469.722.977
Cộng a/:	1.283.411.376	985.735.751
b/ Phải thu khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Cộng b/:		
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	0	1.210.000
Cộng c/:	0	1.210.000

04. Phải thu khác	Cuối năm 2015		Đầu năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	4.208.337	0	74.404.585	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0	12.835.000	0
- Phải thu khác				
+ Bảo hiểm xã hội	36.852.862	0	36.196.235	0
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển CNDN	42.142.777	0	45.902.776	0
Cộng:	83.203.976		169.338.596	0

06. Nợ xấu	Cuối năm 2015		Đầu năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.311.000	0	31.311.000	0
<i>Chi tiết:</i>				
- Công ty CP Sông Hồng (đến 31/12/2015: quá hạn 4 năm 3 tháng, đánh giá không có khả năng thu hồi)	31.311.000	0	31.311.000	0

07. Hàng tồn kho	Cuối năm 2015		Đầu năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	417.566.406	0	143.536.009	0
- Thành phẩm	69.852.552	0	82.132.914	0
- Hàng hoá	8.119.242.605	0	7.910.598.028	0
Cộng:	8.606.661.563	0	8.136.266.951	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ, nguyên nhân, hướng xử lý: không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	28.808.434.008	4.327.308.507	1.759.643.322	154.156.354	0	35.049.542.191
Số dư cuối năm	28.808.434.008	4.327.308.507	1.759.643.322	154.156.354	0	35.049.542.191
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.092.743.332	3.813.385.350	1.475.208.649	128.196.902	0	19.509.534.233
Khấu hao trong năm	1.618.384.484	347.859.234	158.537.665	13.440.000	0	2.138.221.383
Số dư cuối năm	15.711.127.816	4.161.244.584	1.633.746.314	141.636.902		21.647.755.616
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	14.715.690.676	513.923.157	284.434.673	25.959.452	0	15.540.007.958
Tại ngày cuối năm	13.097.306.192	166.063.923	125.897.008	12.519.452	0	13.401.786.575

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: đang thế chấp Quyền sử dụng đất và công trình trên đất địa chỉ 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đà Nẵng. Giá trị nguyên giá quyền sử dụng đất đang thế chấp: 5.330.204.600 đồng. Giá trị còn lại cuối kỳ của công trình trên đất đang thế chấp: 11.445.395.489 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.193.028.651 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	12.106.549.837					12.106.549.837
Số dư cuối năm	12.106.549.837	0	0	0	0	12.106.549.837
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0					0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	12.106.549.837					12.106.549.837
Tại ngày cuối năm	12.106.549.837					12.106.549.837

13. Chi phí trả trước	Cuối năm 2015	Đầu năm 2015
a/ Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
b/ Chi phí trả trước dài hạn, gồm:		
- Chi phí thuê đất	138.003.248	204.244.810
- Camera quan sát, máy móc phục vụ bán hàng	13.593.050	74.812.108
- Chi phí sơn mặt ngoài tòa nhà Danabook	0	22.412.656
- Công cụ dụng cụ được chuyển từ TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo thông tư 45/2013/TT-BTC sang	4.187.364	18.162.796
Cộng:	155.783.662	319.632.370

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm 2015			Đầu năm 2015		
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	0		10 tỉ đồng	10 tỉ đồng	0	

16. Phải trả người bán

	Cuối năm 2015		Đầu năm 2015	
a/ Phải trả người bán ngắn hạn (<i>chi tiết các khoản phải trả từ 10% trở lên</i>)				
- Công ty TNHH MTV DVVH Khang Việt		1.087.836.257		707.651.048
- Các khoản phải trả người bán khác		5.584.648.080		5.554.041.808
Cộng a/:		6.672.484.337		6.261.692.856
b/ Phải trả người bán dài hạn			0	0
- Các khoản phải trả người bán khác				
Cộng b/:			0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán			0	0
Cộng c/:			0	0
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (<i>chi tiết từng đối tượng</i>)				
- Công ty TNHH Nguyễn Huy		28.042.519		0
Cộng d/:			28.042.519	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Kỳ quý IV/2015	Đầu quý IV/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý IV/2015
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	114.573.452	525.508.672	434.522.265	205.559.859
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	365.008.205	590.427.638	365.008.205	590.427.638
- Tiền thuế đất	72.104.676	0	72.104.676	0
Cộng:	551.686.333	1.115.936.310	871.635.146	795.987.497
b/ Phải thu				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa	0	-2.266.251	1.237.613	3.503.864
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế TNCN quý 4/2015	0	26.008.774	1.237.613	-24.771.161
+ Quyết toán thuế TNCN 2015, giảm phải nộp		-28.275.025	0	28.275.025
Cộng:	0	-2.266.251	1.237.613	3.503.864

Kỳ cả năm 2015	Đầu năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm 2015
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	198.580.938	1.494.155.419	1.487.176.498	205.559.859
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.992.195	1.380.071.647	1.509.636.204	590.427.638
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	0	122.492.175	122.492.175	0
- Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
- Thuế nhà đất	0	11.442.388	11.442.388	0
- Tiền thuê đất	0	144.209.352	144.209.352	0
Cộng:	918.573.133	3.159.370.981	3.281.956.617	795.987.497
b/ Phải thu				
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công nộp thừa	64.110.016	75.469.794	14.863.342	3.503.564
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế TNCN nộp thừa được hoàn lại lần 1		69.143.590	0	
+ Thuế TNCN nộp thừa được hoàn lại lần 2		14.305.965	0	
+ Giảm thuế TNCN phải nộp: thù lao thu nộp thuế TNCN năm 2008 về trước		-167.634	0	
+ Giảm thuế TNCN phải nộp do quyết toán thuế TNCN năm 2014		-14.305.965	0	
+ Thuế TNCN năm 2015 (đã quyết toán thuế TNCN năm 2015)		6.493.838	14.863.342	
Cộng:	64.110.016	75.469.794	14.863.342	3.503.564

	Cuối năm 2015	Đầu năm 2015
19. Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	0	451.887.934
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.818.626	176.199.676
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.686.700	17.006.774
Cộng:	57.505.326	645.094.384
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.317.018.976	963.723.976
Cộng:	1.317.018.976	963.723.976
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (<i>chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán</i>)		
Cộng:	0	0
20. Doanh thu chưa thực hiện:		
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	507.703.728	373.212.011
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	17.424.243
Cộng:	507.703.728	390.636.254

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển (và DP tài chính năm 2014)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	2.707.300.000	0	5.507.672.930	4.156.248.843	42.371.221.773
- Tăng vốn năm 2014					0	0
- Lãi năm 2014					4.298.707.771	4.298.707.771
- Tăng khác					0	0
- Giảm vốn năm 2014					0	0
- Trích quỹ ĐTPPT & DPTC				420.000.000	(420.000.000)	0
- Chia cổ tức					(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(210.357.978)	(210.357.978)
- Trả thù lao HDQT, BKS					(68.490.000)	(68.490.000)
- Giảm khác					0	0
Số dư 31/12/2014	30.000.000.000	2.707.300.000	0	5.927.672.930	4.156.108.636	42.791.081.566
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	2.707.300.000	0	5.927.672.930	4.156.108.636	42.791.081.566
- Tăng vốn năm 2015					0	0
- Lãi năm 2015					4.845.717.821	4.845.717.821
- Tăng khác					24.109.135	24.109.135
- Giảm vốn năm 2015					0	0
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển				120.000.000	(120.000.000)	0
- Chia cổ tức					(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(241.507.771)	(241.507.771)
- Trả thù lao HDQT, BKS					(84.000.000)	(84.000.000)
- Giảm khác					0	0
Số dư 31/12/2015	30.000.000.000	2.707.300.000	0	6.047.672.930	4.680.427.821	43.435.400.751

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Cuối năm 2015	Đầu năm 2015
- Vốn góp của công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của cổ đông Nhà Nước	11.152.800.000	11.152.800.000
- Vốn góp của cổ đông khác	18.847.200.000	18.847.200.000

Cộng: 30.000.000.000 30.000.000.000

c/ Thặng dư vốn cổ phần

2.707.300.000 2.707.300.000

d/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ
tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức đã chia		
<i>Chia cổ tức năm 2013 (12% VĐL 30 tỉ)</i>	0	3.600.000.000
<i>Chia cổ tức năm 2014 (13% VĐL 30 tỉ)</i>	3.900.000.000	0
e/ Cổ phiếu	Cuối năm 2015	Đầu năm 2015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1CP (mười ngàn đồng/ 1 cổ phiếu)</i>		
f/ Cổ tức:	Năm 2015	Năm 2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	13,00%	12,00%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	13,00%	12,00%
g/ Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm 2015	Đầu năm 2015
- Quỹ đầu tư phát triển	6.047.672.930	5.927.672.930
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Kỳ quý IV năm 2015:

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	8.015.152.862	9.008.208.767
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.671.129.108	1.843.229.983
Cộng:	10.686.281.970	10.851.438.750
b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết</i>)		
- Công ty TNHH Nguyên Huy	47.672.730	36.589.092
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Hàng bán bị trả lại	60.388.158	15.606.410
Cộng:	60.388.158	15.606.410
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Doanh thu thuần bán hàng	7.954.764.704	8.992.602.357
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.671.129.108	1.843.229.983
Cộng:	10.625.893.812	10.835.832.340
04. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.621.385.272	5.576.359.294
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	559.545.066	952.229.665
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	134.505.085	313.025.622
Cộng:	6.315.435.423	6.841.614.581
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	215.475.247	203.060.893
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45.682.839	24.285.167
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng:	261.158.086	227.346.060

06. Chi phí tài chính	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	7.309.950
Cộng:	0	7.309.950
07. Thu nhập khác	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	363.636.364
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Thu thuần từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	363.636.364
- Tiền phạt thu được	7.744.500	0
- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	20.038.546	40.836.364
- Thu hoa hồng viễn thông	3.861.698	11.714.185
- Thu chênh lệch công nợ	27	5.259.124
- Thu vận chuyển, lắp ráp	150.342.194	23.417.627
- Xử lý chênh lệch thừa kiểm kê vật tư hàng hóa	0	1.181.499
- Thu khác	0	14.271.636
Cộng:	181.986.965	460.316.799
08. Chi phí khác	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	0	126.587
- Phí tư vấn mua cổ phiếu quỹ		16.500.000
- Thanh lý vật tư, hàng hóa	109.898.798	96.420.337
- Chênh lệch công nợ	10.371	2.364.578
- Chi vận chuyển, lắp ráp, bảo trì	3.400.000	5.080.000
- Chi hỗ trợ giáo dục	3.000.000	29.800.000
- Chi phí khác	31.660	6.429.092
Cộng:	116.340.829	156.720.594
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2015	Quý IV/2014
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ		
- Lương	-26.538.565	-367.912.396
- Bảo hiểm xã hội	43.027.032	40.974.854
- Các khoản chi phí QLDN khác	189.353.850	203.723.070
Cộng:	205.842.317	-123.214.472
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Khấu hao tài sản cố định	413.064.710	532.930.456
- Điện	398.032.972	317.302.665
- Lương	-395.200.000	-734.926.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.334.760.625	1.299.492.215
Cộng:	1.750.658.307	1.414.799.336
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chi phí hàng hóa	5.621.385.272	5.576.359.294
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.283.047	372.457.749
- Chi phí nhân công	127.668.974	-479.092.351
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	464.797.408	584.663.154
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.484.912.435	1.286.008.285
- Chi phí khác bằng tiền	118.400.273	195.243.233
Cộng:	7.948.447.409	7.535.639.364

Trong đó:		
Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.677.924	355.635.749
- Chi phí nhân công	107.639.610	157.861.679
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.765.150	32.765.150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.728.829	119.859.537
- Chi phí khác bằng tiền	6.750.000	1.573.091
Cộng:	370.561.513	667.695.206
Chi phí bán hàng theo yếu tố	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.295.744	16.822.000
- Chi phí nhân công	-39.963.410	-347.425.185
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	413.064.710	532.930.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.305.961.568	1.135.407.859
- Chi phí khác bằng tiền	32.299.695	77.064.206
Cộng:	1.750.658.307	1.414.799.336
Chi phí quản lý theo yếu tố	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.309.379	0
- Chi phí nhân công	59.992.774	-289.528.845
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.967.548	18.967.548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.222.038	30.740.889
- Chi phí khác bằng tiền	79.350.578	116.605.936
Cộng:	205.842.317	-123.214.472
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2015	Quý IV/2014
- Lợi nhuận trước thuế	2.680.761.987	3.226.265.210
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	3.000.000	46.426.587
+ <i>Phí tư vấn mua cổ phiếu quỹ trả cho VCBS</i>	0	16.500.000
+ <i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	0	126.587
+ <i>Hỗ trợ ngành giáo dục</i>	3.000.000	29.800.000
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.683.761.987	3.272.691.797
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	590.427.638	719.992.195
Kỳ cả năm 2015:		
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	58.848.938.821	59.637.548.907
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.874.930.540	7.428.334.017
Cộng:	67.723.869.361	67.065.882.924
b/ Doanh thu đối với bên liên quan (<i>chi tiết</i>)		
- Công ty TNHH Nguyễn Huy	57.472.730	36.490.909
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015	Năm 2014
- Hàng bán bị trả lại	186.231.647	118.119.927
Cộng:	186.231.647	118.119.927

	Năm 2015	Năm 2014
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng	58.662.707.174	59.519.428.980
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.874.930.540	7.428.334.017
Cộng:	67.537.637.714	66.947.762.997
04. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	44.343.574.239	41.996.900.014
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.925.849.671	6.416.573.267
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	685.022.541	864.036.398
Cộng:	46.954.446.451	49.277.509.679
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	503.370.294	390.548.400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.900.000	21.315.000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	171.145.475	449.979.523
Cộng:	728.415.769	861.842.923
06. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	62.416.667	5.444.444
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	7.309.950
Cộng:	62.416.667	12.754.394
07. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	1.977.748.183
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	-1.265.666.756
- Thu thuần từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	712.081.427
- Tiền phạt thu được	7.744.500	175.856.250
- Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	20.038.546	56.290.909
- Thu hoa hồng viễn thông	19.505.407	25.865.423
- Thu chênh lệch công nợ	89.221.306	5.266.453
- Thu vận chuyển, lắp ráp	150.342.194	154.697.886
- Xử lý chênh lệch thừa kiểm kê vật tư hàng hóa	0	1.181.499
- Thu khác	20.726.362	102.554.455
Cộng:	307.578.315	1.233.794.302
08. Chi phí khác		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	2.300.000	126.587
- Khoản bị phạt, truy thu thuế các loại tại Chi nhánh tpHCM theo kết quả kiểm tra của Cục thuế tpHCM	24.109.135	0
- Phí niêm yết trả cho Sở GD&ĐT Hà Nội	15.000.000	15.000.000
- Phí thực hiện quyền trả cho Tr. tâm Lưu ký Chứng khoán	5.000.000	5.000.000
- Phí tư vấn mua cổ phiếu quỹ	0	16.500.000
- Thanh lý vật tư, hàng hóa	109.898.798	114.632.542
- Chênh lệch công nợ	12.771	2.383.779
- Chi vận chuyển, lắp ráp	38.841.000	33.473.982
- Chi hỗ trợ giáo dục	6.000.000	29.800.000
- Chi phí khác	56.316.569	14.141.606
Cộng:	257.478.273	231.058.496

	Năm 2015	Năm 2014
09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN) phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN)		
- Lương	1.501.812.295	1.377.454.264
- Bảo hiểm xã hội	203.948.378	166.744.095
- Các khoản chi phí QLDN khác	921.638.453	786.814.471
Cộng:	2.627.399.126	2.331.012.830
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng)		
- Khấu hao tài sản cố định	1.931.290.594	2.371.008.657
- Điện	1.540.220.396	1.320.833.536
- Lương	5.083.158.111	3.856.216.904
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.891.432.812	4.111.716.264
Cộng:	12.446.101.913	11.659.775.361
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí hàng hóa	44.343.574.239	41.996.900.014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	895.567.788	4.227.780.278
- Chi phí nhân công	9.452.798.185	8.803.918.103
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.138.221.383	2.597.846.462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.667.480.310	3.734.492.773
- Chi phí khác bằng tiền	774.741.061	836.701.184
Cộng:	61.272.382.966	62.197.638.814
Trong đó:		
Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	710.147.588	4.125.148.278
- Chi phí nhân công	698.361.403	1.518.648.984
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.060.606	150.967.622
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.389.691	391.586.262
- Chi phí khác bằng tiền	16.348.500	23.599.463
Cộng:	1.855.307.788	6.209.950.609
Chi phí bán hàng theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.309.087	102.632.000
- Chi phí nhân công	6.855.710.589	5.541.378.174
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.931.290.594	2.371.008.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.267.755.841	3.226.334.531
- Chi phí khác bằng tiền	230.035.702	418.421.999
Cộng:	12.446.101.813	11.659.775.361
Chi phí quản lý theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.111.113	0
- Chi phí nhân công	1.898.726.193	1.743.890.945
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.870.183	75.870.183
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.334.778	116.571.980
- Chi phí khác bằng tiền	528.356.859	394.679.722
Cộng:	2.627.399.126	2.331.012.830

	Năm 2015	Năm 2014
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận trước thuế	6.225.789.468	5.531.289.462
- Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập chịu thuế:	47.263.471	71.354.587
+ Phí quản lý niêm yết chứng khoán	15.000.000	15.000.000
+ Phí thực hiện quyền trả cho TT Lưu ký Chứng khoán	5.000.000	5.000.000
+ Phí tư vấn mua cổ phiếu quỹ trả cho VCBS	0	16.500.000
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	2.354.336	126.587
+ Các khoản thuế truy thu và phạt CN Công ty tại tpHCM do Cục thuế tpHCM xác định	24.109.135	0
+ Lãi góp vốn được chia (lãi: ghi âm, giảm TNCT)	-53.900.000	0
+ Hỗ trợ ngành giáo dục	26.000.000	29.800.000
+ Các khoản khác	28.700.000	4.928.000
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.273.052.939	5.602.644.049
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.380.071.647	1.232.581.691

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không phát sinh
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không phát sinh
Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	0
	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.000.000.000	0
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	0
	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.000.000.000	3.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo:
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.
- Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong quý IV/2015 và năm 2015 như sau:

- Các giao dịch trọng yếu và công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan (BLQ)	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý IV/2015	Phát sinh năm 2015	Phải thu (phải trả) cuối kỳ
Công ty TNHH Nguyễn Huy	Giám đốc Công ty	BLQ mua hàng hóa	52.440.000	63.220.000	0
	Nguyễn Huy là cổ đông lớn của Công Ty	BLQ bán hàng hóa	148.307.519	1.502.472.519	(28.042.519)

- Giao dịch với các thành viên chủ chốt:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh quý IV/2015	Phát sinh năm 2015
Hội đồng quản trị	Thù lao, chi phí khác	15.000.000	65.000.000
Ban Giám đốc	Lương, thưởng	242.288.614	769.809.681

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sách, văn phòng phẩm, thiết bị thuộc lĩnh vực giáo dục, cho thuê mặt bằng văn phòng, nhà xưởng và không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh quý IV/2015

Chi tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục	7.954.764.704	6.180.930.338	1.773.834.366
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ	2.671.129.108	134.505.085	2.536.624.023
Tổng Cộng:	10.625.893.812	6.315.435.423	4.310.458.389

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh năm 2015

Chi tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục	58.662.707.174	46.269.423.910	12.393.283.264
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ	8.874.930.540	685.022.541	8.189.907.999
Tổng Cộng:	67.537.637.714	46.954.446.451	20.583.191.263

5. **Thông tin so sánh** (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không phát sinh, ngoại trừ việc Báo cáo tài chính từ năm 2015 được trình bày theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Báo cáo tài chính năm trước được trình bày theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính. Vì vậy một số chỉ tiêu đầu kỳ và thuộc năm trước đã được trình bày lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính để đảm bảo tính so sánh giữa kỳ năm trước và kỳ năm nay.

6. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục trong tương lai.

Người lập biểu

md

Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng

lmm

Lê Mạnh

Dà Nẵng ngày 16 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



anh

Nguyễn Văn Căn

